CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100953, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1, L=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-03-30 11:43:26
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 587/TVĐ1-P4 *V/v công bố BCTC năm 2020 đã được kiểm toán*	*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:
- Uỷ ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện1
- Mã chứng khoán: TV1
- Địa chỉ: Km9+200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
- Điện thoại: 02438544270 - Fax: 02438541208 - Email: Pecc1@fpt.vn
2. Người thực hiện CBTT: Nguyễn Tự Minh - Chức vụ: Chuyên viên
- Địa chỉ: Km9+200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội - Điện thoại liên hệ: 0936120099
3. Loại CBTT: **Định kỳ**
4. Nội dung thông tin công bố**: BCTC năm 2020 đã được kiểm toán.**
5. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2021 tại đường dẫn www.pecc1.com.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website;
- Lưu VT, P4.

Người được ủy quyền CBTT

M.S.D.N: 0100100953 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1 Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Tự Minh

*Tài liệu gửi kèm: BCTC năm 2020 đã được kiểm toán (Báo cáo riêng và Hợp nhất).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 21 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Tài Anh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2020)
Ông: Phạm Nguyên Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2020)
Ông: Nguyễn Hữu Chinh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2020)
Ông: Trần Thái Hải	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đức Thành	Thành viên độc lập	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Nguyên Hùng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2021)
Ông: Nguyễn Hữu Chinh	Phó Tổng Giám đốc	(Giao thực hiện chức trách, nhiệm vụ Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 03 năm 2021 cho đến khi kiện toàn nhân sự Tổng Giám đốc mới)
Ông: Đặng Hoàng Cầm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Dương Anh Tuấn	Quyền Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Cao Thúy Nga	Trưởng ban
Ông: Mai Hữu Thung	Thành viên
Bà: Nguyễn Hoàng Điệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Chỉnh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Số: 290321.022 /BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, Công ty vẫn còn một số khoản nợ phải thu, phải trả chưa có đủ hồ sơ, đối chiếu, xác nhận và quá hạn thanh toán cụ thể như sau:

Diễn giải	Tại 01/01/2020	Tại 31/12/2020
+ Nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận	67,2 tỷ VND	73,5 tỷ VND
+ Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán	172,4 tỷ VND	220,2 tỷ VND
+ Nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận	76,4 tỷ VND	97,8 tỷ VND

  Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng để có thể đưa ý kiến về sự phù hợp của các khoản mục này, không xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập cũng như số lãi quá hạn phải trả có thể phát sinh đối với các khoản nợ quá hạn phải trả là bao nhiêu.

- Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn nhiều công trình tồn đọng từ nhiều năm, đồng thời Công ty chưa ghi nhận đầy đủ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể xác định được số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại thời điểm đầu năm và cuối năm, cũng như không xác định được tính chính xác của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 với số tiền tương ứng là 491,91 tỷ đồng và 404,97 tỷ đồng và giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình điện trong năm nay và các năm trước của Công ty.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà	**Đoàn Thị Thúy**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 0725-2018-002-1	số: 0937-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**877.358.900.828**	**922.136.254.446**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**27.181.348.481**	**33.995.077.764**
111	1. Tiền		27.181.348.481	33.995.077.764
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**431.680.357.622**	**382.761.527.103**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	393.026.717.258	331.741.913.657
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	20.562.097.098	20.976.904.644
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		2.270.799.421	2.407.131.919
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	26.304.615.165	40.621.080.169
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.483.871.320)	(12.985.503.286)
140	**III. Hàng tồn kho**	**08**	**417.758.838.498**	**504.509.772.474**
141	1. Hàng tồn kho		417.758.838.498	504.509.772.474
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**738.356.227**	**869.877.105**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	728.293.879	692.758.251
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.770.051	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	8.292.297	177.118.854
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**724.886.331.006**	**773.013.257.826**
220	**I. Tài sản cố định**		**721.622.575.372**	**769.536.908.450**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	719.422.217.006	767.537.068.139
222	*- Nguyên giá*		*1.179.113.297.347*	*1.184.349.890.809*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(459.691.080.341)*	*(416.812.822.670)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.200.358.366	1.999.840.311
228	*- Nguyên giá*		*19.175.638.838*	*17.901.386.627*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(16.975.280.472)*	*(15.901.546.316)*
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**		**393.413.867**	**393.413.867**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		393.413.867	393.413.867
260	**III. Tài sản dài hạn khác**		**2.870.341.767**	**3.082.935.509**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.870.341.767	3.082.935.509
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.602.245.231.834**	**1.695.149.512.272**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.322.146.514.503**	**1.415.539.423.256**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**844.770.582.959**	**882.738.477.115**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	54.203.912.417	83.825.671.727
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	95.235.465.035	114.554.866.709
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	49.272.718.408	51.758.408.136
314	4. Phải trả người lao động		78.942.933.677	65.495.055.461
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	19.209.183.052	20.470.462.356
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	88.977.604.828	73.996.751.234
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	455.170.103.285	468.442.483.989
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.758.662.257	4.194.777.503
330	**II. Nợ dài hạn**		**477.375.931.544**	**532.800.946.141**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13	33.718.160.727	22.403.175.324
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	47.563.327.061	47.563.327.061
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	396.094.443.756	462.834.443.756
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**280.098.717.331**	**279.610.089.016**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**279.524.734.331**	**278.341.106.016**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		266.913.190.000	266.913.190.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*266.913.190.000*	*266.913.190.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		22.979.933.988	22.979.933.988
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		500.000.000	500.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(10.868.389.657)	(12.052.017.972)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(12.052.017.972)*	*1.739.166.431*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*1.183.628.315*	*(13.791.184.403)*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**573.983.000**	**1.268.983.000**
431	1. Nguồn kinh phí	19	573.983.000	1.268.983.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.602.245.231.834**	**1.695.149.512.272**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Quyền Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Doãn Thị Thu Dung	Dương Anh Tuấn	Nguyễn Hữu Chỉnh

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**631.827.266.633**	**560.605.596.588**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**631.827.266.633**	**560.605.596.588**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**501.023.763.713**	**456.207.983.197**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**130.803.502.920**	**104.397.613.391**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	149.024.848	24.636.067
22	7. Chi phí tài chính	24	79.539.325.038	77.204.678.967
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*79.400.653.105*	*76.925.356.814*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	1.791.378.721	4.461.235.903
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37.549.197.711	17.650.534.569
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**12.072.626.298**	**5.105.800.019**
31	12. Thu nhập khác	27	1.194.349.770	1.876.004.612
32	13. Chi phí khác	28	5.056.609.788	5.296.781.666
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(3.862.260.018)**	**(3.420.777.054)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**8.210.366.280**	**1.685.022.965**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	7.026.737.965	1.188.015.101
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.183.628.315**	**497.007.864**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**1.183.628.315**	**497.007.864**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**-**	**-**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**44**	**19**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Quyền Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Doãn Thị Thu Dung	Dương Anh Tuấn	Nguyễn Hữu Chỉnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***8.210.366.280***	***1.685.022.965***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***126.636.614.510***	***94.621.963.333***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		49.880.940.064	50.723.297.199
03	- Các khoản dự phòng		(2.501.631.966)	(32.002.775.247)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(52.497.147) -	268.769.906
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(90.849.546)	(1.292.685.339)
06	- Chi phí lãi vay		79.400.653.105	76.925.356.814
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***134.846.980.790***	***96.306.986.298***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(46.261.229.910)	2.164.251.585
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		86.750.933.976	(11.099.980.949)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(36.277.218.880)	8.999.280.299
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		177.058.114	1.639.547.594
14	- Tiền lãi vay đã trả		(60.956.476.954)	(69.422.036.697)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.869.394.055)	(4.796.074.092)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		342.308.000	375.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.473.423.246)	(1.537.729.962)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***75.279.537.835***	***22.629.244.076***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.209.606.986)	(3.200.564.800)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		73.454.546	1.747.636.364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.395.000	24.636.067
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(2.118.757.440)***	***(1.428.292.369)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		110.299.832.264	133.927.114.214
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(190.312.212.968)	(154.696.247.026)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.299.825)	(43.688.503)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(80.034.680.529)***	***(20.812.821.315)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(6.873.900.134)**	**388.130.392**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**33.995.077.764**	**33.636.214.172**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		60.170.851	(29.266.800)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**27.181.348.481**	**33.995.077.764**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Quyền Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Doãn Thị Thu Dung	Dương Anh Tuấn	Nguyễn Hữu Chỉnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 21 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 266.913.190.000 đồng; tương đương 26.691.319 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty Mẹ và các Công ty Con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 747 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 774 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế thủy văn công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình kiến trúc;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ đo lường điều khiển công trình nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ nhiệt nhà máy điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ điện nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình nhiệt điện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực lắp đặt công nghệ cơ khí;
- Lập thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (các bước thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các bước thiết kế khác theo thông lệ quốc tế) đối với các công trình.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Năm 2020, tình hình thủy văn tại tỉnh Quảng Nam thuận lợi, lưu lượng nước về hồ thủy điện Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 tăng mạnh, sản lượng điện sản xuất ra tăng tương ứng, dẫn đến doanh thu bán điện tại Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 tăng 93,82 tỷ đồng, tương ứng tăng 111% so với năm trước. Do giá vốn sản xuất điện chiếm tỷ trọng lớn là chi phí cố định, dẫn đến lợi nhuận gộp sản xuất điện tăng 79,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 10,6 lần.
- Bên cạnh đó, một số công trình tư vấn, thiết kế của Công ty được nghiệm thu lần cuối hoặc quyết toán nên doanh thu không đủ bù đắp Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã tập hợp, dẫn đến Lợi nhuận gộp tư vấn, thiết kế của Công ty giảm 52,4 tỷ đồng, tương ứng giảm 54,8% so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Gia Lai	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	02 - 03 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng dừng trích khấu hao từ năm 2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương, chi phí đồng phục, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	5.965.677.543	1.969.315.817
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.215.670.938	32.025.761.947
	27.181.348.481	**33.995.077.764**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán Điện	35.313.840.601	-	3.457.840.069	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	10.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Ban quản lý dự án Thuỷ điện Sơn La	2.220.268.834	-	4.567.499.734	(206.900.000)
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	11.409.916.588	-	9.211.728.752	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	8.035.790.152	(7.913.944.152)	9.733.944.152	(9.733.944.152)
- Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	5.012.596.237	-	5.361.032.237	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	11.780.920.765	-	12.780.921.165	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	19.430.478.777	-	20.128.416.991	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	54.480.270.364	-	10.664.990.246	-
- Ban quản lý dự án thủy điện 1	4.028.279.574	-	4.108.193.765	-
- Công ty TNHH Xuân Thiện - Hà Giang	6.062.403.754	-	6.062.403.754	-
- Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.523.038.151	-	8.316.873.000	-
- Ban Quản lý dự án Điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.282.438.177	-	4.610.996.276	-
- Công ty Cổ phần truyền tải điện Lộc Ninh	7.028.886.275	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	8.208.375.324	-	8.408.375.324	-
- Công ty TNHH Điện XEKAMAN 1	7.624.407.816	-	8.295.848.382	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	184.584.805.869	(2.466.388.168)	196.032.849.810	(2.941.120.134)
	393.026.717.258	**(10.380.332.320)**	**331.741.913.657**	**(12.881.964.286)**
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**206.676.767.933**	**(40.439.502)**	**148.730.800.567**	**(545.372.333)**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Fichtner Vietnam Company Limited	945.429.001	-	945.429.001	-
- Công ty cổ phần Thương mại và tư vấn xây dựng Công nghệ Cảng	687.258.000	-	791.928.000	-
- Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng TSA Việt Nam	697.005.300	-	-	-
- Công ty cổ phần Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Hòa Bình	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vinteg	3.855.200.000	-	3.855.200.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	12.877.204.797	(40.000.000)	13.884.347.643	(40.000.000)
	20.562.097.098	**(40.000.000)**	**20.976.904.644**	**(40.000.000)**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khác				
+ Phải thu cán bộ công nhân viên	4.635.960.630	-	5.041.186.755	-
+ Phải thu BHXH	-	-	1.313.726.853	-
+ Phải thu thuế TNCN	2.875.268.510	-	4.899.635.764	-
+ Phải thu các nhà thầu thi công tiền điện	2.652.547.761	-	2.652.547.761	-
+ Phí cấp quyền khai thác nước mặt và phí dịch vụ môi trường rừng nhà máy Sông Bung 5	49.337.288	-	2.778.235.631	-
+ Phải thu khác	3.584.650.775	(63.539.000)	4.421.152.160	(63.539.000)
- Ký cược, ký quỹ	**52.170.000**	-	**192.931.818**	-
- Tạm ứng	**12.454.680.201**	-	**19.321.663.427**	-
+ Trần Phú Nghĩa	294.311.575	-	597.989.575	-
+ Nguyễn Tiến Hải	67.243.813	-	273.244.813	-
+ Vũ Lan Viên	19.572.500	-	366.351.500	-
+ Nguyễn Văn Lưu	146.514.720	-	704.516.815	-
+ Trần Thị Linh	20.723.290	-	143.867.416	-
+ Nguyễn Hữu Luyến	95.618.000	-	672.121.600	-
+ Đào Thị Thu Huyền	838.944.422	-	491.880.422	-
+ Nguyễn Minh Tuệ	70.130.791	-	561.507.636	
+ Trần Đăng Khoa	442.482.140	-	591.690.000	
+ Các đối tượng khác	10.459.138.950	-	14.918.493.650	
	26.304.615.165	**(63.539.000)**	**40.621.080.169**	**(63.539.000)**

7. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng	**213.432.881.076**	**203.012.548.756**	**165.804.198.705**	**152.882.234.419**
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	11.701.660.164	11.701.660.164	12.780.921.165	12.780.921.165
+ Công ty TNHH Xuân Thiện Hà Giang	5.853.735.326	5.853.735.326	4.700.203.236	4.700.203.236
+ Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	4.861.032.237	4.861.032.237	5.361.032.237	5.361.032.237
+ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	7.913.944.152	-	9.733.944.152	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	4.278.480.713	4.278.480.713	-	-
+ Công ty Cổ phần truyền tải điện Lộc Ninh	7.028.886.275	7.028.886.275	-	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	7.576.366.467	7.576.366.467	-	-
+ Các đối tượng khác	145.522.464.722	143.056.076.554	104.616.786.895	101.468.766.761
- Trả trước cho người bán	**8.696.311.020**	**8.656.311.020**	**8.611.311.020**	**8.571.311.020**
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Các đối tượng khác	7.196.311.020	7.156.311.020	7.111.311.020	7.071.311.020
- Phải thu khác	**5.699.020.693**	**5.635.481.693**	**5.361.026.763**	**5.297.487.763**
- Tạm ứng	**1.063.711.757**	**1.063.711.757**	**1.231.556.256**	**1.231.556.256**
	220.195.613.526	**209.711.742.206**	**172.396.781.724**	**159.411.278.438**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.927.969.103	-	1.761.390.022	-
- Công cụ, dụng cụ (1)	10.613.885.782	-	10.588.885.782	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (2)	404.970.435.156	-	491.912.948.213	-
- Hàng hóa	246.548.457	-	246.548.457	-
	417.758.838.498	**-**	**504.509.772.474**	**-**

(1) Công cụ dụng cụ là thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn tại Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5.

(2) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Công trình Thuỷ điện Bản Vẽ	8.383.143.884	-	8.440.245.191	-
+ Công trình Thủy điện Huội Quảng	30.287.681.954	-	30.321.196.179	-
+ Công trình Thuỷ điện Lai Châu	27.254.934.450	-	27.199.880.484	-
+ Công trình Thuỷ điện Sơn La	11.732.890.259	-	12.066.274.548	-
+ Công trình Thủy điện Thượng Kon Tum	4.724.576.723	-	12.375.931.378	-
+ Công trình Thủy điện Tuyên Quang	5.694.762.227	-	5.626.114.136	-
+ Công trình Nhiệt điện Quảng Ninh	21.496.760.803	-	21.496.760.803	-
+ Công trình Thủy điện Sông Bung 2	233.179.595	-	26.581.466.484	-
+ Công trình Thủy điện Nho Quế 1	6.584.104.733	-	6.584.104.733	-
+ Công trình khác	288.578.400.528	-	341.220.974.277	-
	404.970.435.156	**-**	**491.912.948.213**	**-**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	792.888.800.919	291.706.270.863	67.238.980.863	10.722.272.755	21.793.565.409	1.184.349.890.809
- Mua trong năm	-	-	159.289.375	247.420.000	-	406.709.375
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.163.129.037)	(519.135.000)	(961.038.800)	-	(5.643.302.837)
Số dư cuối năm	**792.888.800.919**	**287.543.141.826**	**66.879.135.238**	**10.008.653.955**	**21.793.565.409**	**1.179.113.297.347**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	175.100.528.362	175.323.526.808	53.304.768.923	8.967.695.005	4.116.303.572	416.812.822.670
- Khấu hao trong năm	31.224.431.633	10.254.857.343	5.644.117.510	917.670.410	480.483.612	48.521.560.508
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.163.129.037)	(519.135.000)	(961.038.800)	-	(5.643.302.837)
Số dư cuối năm	**206.324.959.995**	**181.415.255.114**	**58.429.751.433**	**8.924.326.615**	**4.596.787.184**	**459.691.080.341**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	617.788.272.557	116.382.744.055	13.934.211.940	1.754.577.750	17.677.261.837	767.537.068.139
Tại ngày cuối năm	**586.563.840.924**	**106.127.886.712**	**8.449.383.805**	**1.084.327.340**	**17.196.778.225**	**719.422.217.006**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 703.594.160.605 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 79.643.041.962 đồng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.443.177.942	16.458.208.685	17.901.386.627
- Mua trong năm	-	1.559.897.611	1.559.897.611
- Thanh lý, nhượng bán	-	(285.645.400)	(285.645.400)
Số dư cuối năm	**1.443.177.942**	**17.732.460.896**	**19.175.638.838**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.071.147.000	14.830.399.316	15.901.546.316
- Khấu hao trong năm	-	1.359.379.556	1.359.379.556
- Thanh lý, nhượng bán	-	(285.645.400)	(285.645.400)
Số dư cuối năm	**1.071.147.000**	**15.904.133.472**	**16.975.280.472**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	372.030.942	1.627.809.369	1.999.840.311
Tại ngày cuối năm	**372.030.942**	**1.828.327.424**	**2.200.358.366**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 14.489.474.515 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phần mềm	149.834.900	298.690.170
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.385.768	10.884.157
- Chi phí mua bảo hiểm và các khoản phí	355.648.651	231.513.164
- Các khoản khác	191.424.560	151.670.760
	728.293.879	**692.758.251**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.624.760.098	2.850.271.691
- Chi phí phần mềm	183.124.000	5.280.000
- Các khoản khác	62.457.669	227.383.818
	2.870.341.767	**3.082.935.509**

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	413.387.483.989	413.387.483.989	110.299.832.264	118.572.212.968	405.115.103.285	405.115.103.285
+ *Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực* [1]	*5.193.711.680*	*5.193.711.680*	*20.171.975.411*	*17.433.422.091*	*7.932.265.000*	*7.932.265.000*
+ *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng* [2]	*35.248.686.000*	*35.248.686.000*	*40.021.500.000*	*47.770.186.000*	*27.500.000.000*	*27.500.000.000*
+ *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây* [3]	*3.468.012.584*	*3.468.012.584*	*5.673.822.659*	*5.571.905.584*	*3.569.929.659*	*3.569.929.659*
+ *Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội* [4]	*228.421.658*	*228.421.658*	*395.878.725*	*501.560.329*	*122.740.054*	*122.740.054*
+ *Vay cá nhân* [5]	*154.521.956.670*	*154.521.956.670*	*874.000.000*	*7.170.863.511*	*148.225.093.159*	*148.225.093.159*
+ *Vay lương cán bộ nhân viên* [6]	*214.726.695.397*	*214.726.695.397*	*43.162.655.469*	*40.124.275.453*	*217.765.075.413*	*217.765.075.413*
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	55.055.000.000	55.055.000.000	66.740.000.000	71.740.000.000	50.055.000.000	50.055.000.000
+ *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long* [7]	*55.055.000.000*	*55.055.000.000*	*66.740.000.000*	*71.740.000.000*	*50.055.000.000*	*50.055.000.000*
	468.442.483.989	**468.442.483.989**	**177.039.832.264**	**190.312.212.968**	**455.170.103.285**	**455.170.103.285**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	517.889.443.756	517.889.443.756	-	71.740.000.000	446.149.443.756	446.149.443.756
+ *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long* [7]	*517.889.443.756*	*517.889.443.756*	-	*71.740.000.000*	*446.149.443.756*	*446.149.443.756*
	517.889.443.756	**517.889.443.756**	**-**	**71.740.000.000**	**446.149.443.756**	**446.149.443.756**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(55.055.000.000)	(55.055.000.000)	(66.740.000.000)	(71.740.000.000)	(50.055.000.000)	(50.055.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**462.834.443.756**	**462.834.443.756**			**396.094.443.756**	**396.094.443.756**

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 09/2020/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 28/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 với Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch SXKD năm 2020-2021;
+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
+ Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ, căn cứ vào vòng quay vốn lưu động, khả năng thu hồi vốn và khả năng trả nợ của khách hàng nhưng tối đa không quá 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Được xác định theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay;
+ Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo; Bên vay cam kết dùng toàn bộ tài sản, nguồn thu hợp pháp khác của mình để đảm bảo cho toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 7.932.265.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/134658/HĐTD ngày 06/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng bao gồm các điều khoản chi tiết

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
+ Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng đã bao gồm dư nợ hiện tại theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/134658/ HĐTDHM ngày 23/03/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/134568/HĐTDSĐ ngày 02/04/2019, số 01/2019/134568/HĐTDSĐ ngày 14/06/2019 chuyển tiếp sang;
+ Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Phương thức bảo đảm: Giá trị phương tiện vận tải (ô tô) của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 01/2019/134658/HDBD ngày 29 tháng 03 năm 2019 tổng giá trị tài sản thế chấp là 2.300.000.000 đồng, hợp đồng thế chấp số 02/2019/134658/HDBD tháng 04 năm 2019 tổng giá trị tài sản thế chấp là 850.000.000 đồng.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 27.500.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2019/177583 ngày 24/10/2019 giữa Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng, bao gồm hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán và phát hành L/C tối đa là 7.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thông thường là 4.000.000.000 đồng;
+ Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2021;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: Theo hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 9 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
+ Phương thức bảo đảm: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số AĐ 239083 do UBND Thành phố Hà Nội cấp cho Ông Huỳnh Phong - Bà Nguyễn Thị Minh Huyền ngày 28/09/2009 với tổng giá trị tài sản là 4.042.000.000 đồng.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 3.569.929.659 đồng.

(4) Hợp đồng số 37537.19.820.567585.TD ngày 17/10/2019 giữa Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 9 tỷ đồng;
- Thời hạn vay: 09 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát 30A-03473 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 143304 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an Thành phố Hà Nội cấp cho Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế xây dựng Điện 4 ngày 29/11/2013. Giá trị tài sản thế chấp được thống nhất là 630.000.000 đồng.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 122.740.054 đồng.

(5) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn là các khoản vay với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận, không tài sản đảm bảo.

(6) Các khoản vay lương là các khoản vay với Cán bộ công nhân viên trong Công ty không tính lãi.

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long bao gồm những điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5;
+ Thời hạn cho vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng thời kỳ;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị thiết bị của dự án Thuỷ điện Sông Bung 5 đã hình thành và đưa vào sử dụng theo Hợp đồng Thế chấp động sản và Quyền tài sản số 02/2009/SB5-HĐTCĐS ngày 14/08/2009. Tổng giá trị được quyết toán theo công trình được Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN theo báo cáo kiểm tra số liệu giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án ngày 31/05/2018 là 1.071.504.933.125 đồng;
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2020 là 446.419.443.756 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 50.055.000.000 đồng.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay cá nhân	148.225.093.159	24.774.392.943	154.521.956.670	18.261.170.946
- Vay lương	217.765.075.413	-	214.726.695.397	-
	365.990.168.572	**24.774.392.943**	**369.248.652.067**	**18.261.170.946**

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020		01/01/2020	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Ông Lê Minh Hà	Cổ đông lớn	12.600.000.000	2.762.827.500	12.600.000.000	2.186.880.208
		12.600.000.000	**2.762.827.500**	**12.600.000.000**	**2.186.880.208**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	3.214.303.684	3.214.303.684	4.158.866.630	4.158.866.630
- Fichtner Vietnam Company Limited	3.719.205.674	3.719.205.674	5.719.205.674	5.719.205.674
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vĩnh Phát	4.921.529.744	4.921.529.744	5.846.165.594	5.846.165.594
- Tractebel Engineering - COB	5.622.422.974	5.622.422.974	5.626.055.813	5.626.055.813
- Tư vấn Trung Quốc (MSDI)	3.543.186.589	3.543.186.589	3.545.475.962	3.545.475.962
- JSC. Institute Hydroproject	-	-	5.971.085.660	5.971.085.660
- Phải trả các đối tượng khác	33.183.263.752	33.183.263.752	52.958.816.394	52.958.816.394
	54.203.912.417	**54.203.912.417**	**83.825.671.727**	**83.825.671.727**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324
- HydroChina Huadong Engineering Corporation	2.315.344.620	2.315.344.620	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	8.999.640.783	8.999.640.783	-	-
	33.718.160.727	**33.718.160.727**	**22.403.175.324**	**22.403.175.324**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	3.214.303.684	3.214.303.684	4.158.866.630	4.158.866.630
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324
- Fichtner Vietnam Company Limited	3.719.205.674	3.719.205.674	5.719.205.674	5.719.205.674
- Phải trả các đối tượng khác	14.424.164.168	14.424.164.168	21.859.029.170	21.859.029.170
	43.760.848.850	**43.760.848.850**	**54.140.276.798**	**54.140.276.798**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MeKong	2.947.876.364	344.440.000
- Công ty Cổ phần Thuỷ điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	3.308.242.364
- Công ty TNHH Hà Thành	7.942.730.000	7.942.730.000
- Công ty TNHH Thuỷ điện Nậm Mô	1.547.400.000	1.547.400.000
- Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Bắc	10.472.337.086	15.410.614.284
- Ban quản lý Dự án Các công trình điện Miền Trung	10.587.345.972	8.958.727.081
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	1.585.411.488	2.585.411.488
- Ban Quản lý Dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.571.392.175	6.839.102.979
- Ban quản lý Dự án điện 2	2.486.786.560	10.575.922.649
- Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện	2.903.675.834	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	51.190.509.556	57.042.275.864
	95.235.465.035	**114.554.866.709**
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**41.859.591.906**	**73.234.451.073**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	24.982.065.436	51.388.983.034	62.589.485.692	-	13.781.562.778
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.599.457	16.809.376.764	6.565.821.637	1.869.394.055	8.292.297	21.360.497.186
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.522.326.510	4.473.187.707	4.508.352.709	-	4.487.161.508
- Thuế tài nguyên	-	3.193.020.297	16.917.056.749	14.506.480.652	-	5.603.596.394
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	67.334.670	1.533.476.414	1.600.811.084	-	-
- Các loại thuế khác	23.519.397	-	497.822.291	7.000.000	-	467.302.894
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.184.284.459	11.788.989.864	10.400.676.675	-	3.572.597.648
	177.118.854	**51.758.408.136**	**93.165.337.696**	**95.482.200.867**	**8.292.297**	**49.272.718.408**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	861.240.381	877.362.509
- Trích trước chi phí các công trình	15.724.844.771	15.226.304.823
- Trích trước Chi phí Xây dựng cơ bản nhà máy Sông Bung 5	954.471.245	954.471.245
- Chi phí đồng phục	730.500.000	2.467.000.000
- Chi phí ăn ca	310.670.000	490.688.000
- Chi phí phải trả khác	627.456.655	454.635.779
	19.209.183.052	**20.470.462.356**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.967.000.543	2.320.453.985
- Bảo hiểm xã hội	424.341.486	605.379.784
- Bảo hiểm y tế	21.498.243	23.157.980
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.491.708	436.743.631
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	27.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.366.383.005	2.388.682.830
- Các khoản phải trả phải nộp khác	84.158.889.843	68.195.333.024
+ Phải trả công nhân viên đã hoàn ứng chứng từ nhưng chưa được thanh toán	*43.536.242.956*	*46.322.715.123*
+ Phải trả lãi vay (cán bộ nhân viên)	*24.774.392.943*	*18.261.170.946*
+ Lãi tiền cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	*12.917.103.715*	-
+ Phải trả khác	*2.931.150.229*	*3.611.446.955*
	88.977.604.828	**73.996.751.234**
b) Dài hạn		
- Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	47.563.327.061	47.563.327.061
	47.563.327.061	**47.563.327.061**
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	**60.480.430.776**	**47.563.327.061**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		

(*) Cổ tức phải trả cho Tập đoàn Điện lực ("EVN") số tiền là 47.563.327.061 đồng bao gồm cổ tức phải trả của năm 2008, năm 2012 và năm 2014 với tổng số tiền là 35.333.888.711 đồng và cổ tức phải trả năm 2015 số tiền là 12.229.438.350 đồng. Theo Thoả thuận về khoản tiền cổ tức chậm thanh toán số 01/EVN/TCKT-CPXDĐ1 ngày 17/12/2019 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 thống nhất về phương án xử lý khoản tiền cổ tức Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 chậm thanh toán cho EVN như sau:

- Tiến độ thanh toán nợ và lãi: Trả nợ gốc mỗi năm một lần trong vòng 4 năm kể từ ngày 01/01/2019; Trả lãi định kỳ 06 tháng;

- Lãi suất: Lãi suất tiền gửi bình quân 12 tháng trả sau của 4 Ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Thời hạn tính lãi: Đối với các khoản cổ tức 2008, 2012, 2014 có tổng giá trị là 35.333.888.711 đồng: Tính lãi từ ngày 30/09/2016; Đối với khoản cổ tức năm 2015 có giá trị 12.229.438.350 đồng: Tính lãi từ ngày 30/06/2016;

Tại thời điểm 31/12/2020, nợ gốc và lãi phải trả EVN đã đến hạn trả và phải trả trong 12 tháng tới theo thoả thuận tương ứng là 35.672.495.295 đồng và 12.917.103.715 đồng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**266.913.190.000**	**22.979.933.988**	**500.000.000**	**1.739.166.431**	**292.132.290.419**
Lãi trong năm trước	-	-	-	497.007.864	497.007.864
Giảm khác (*)	-	-	-	(14.288.192.267)	(14.288.192.267)
Số dư cuối năm trước	**266.913.190.000**	**22.979.933.988**	**500.000.000**	**(12.052.017.972)**	**278.341.106.016**
Số dư đầu năm nay	**266.913.190.000**	**22.979.933.988**	**500.000.000**	**(12.052.017.972)**	**278.341.106.016**
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.183.628.315	1.183.628.315
Số dư cuối năm nay	**266.913.190.000**	**22.979.933.988**	**500.000.000**	**(10.868.389.657)**	**279.524.734.331**

(*) Công ty mẹ đã ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 tương ứng với số chi phí thuế TNDN phải nộp bổ sung của năm 2018 và 2019 sau khi xác định lại ảnh hưởng của chi phí lãi vay được phép tính trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN theo các quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ tổng số tiền là 14.288.192.267 đồng, trong đó số thuế TNDN phải nộp bổ sung cho năm tài chính 2018 là 7.128.069.819 đồng, năm 2019 là 7.160.122.448 đồng (Xem thêm Thuyết minh số 38).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty TNHH MTV	145.042.270.000	54,34%	145.042.270.000	54,34%
Ông Lê Minh Hà	37.908.250.000	14,20%	37.908.250.000	14,20%
Cổ đông khác	83.962.670.000	31,46%	83.962.670.000	31,46%
	266.913.190.000	**100,00%**	**266.913.190.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*266.913.190.000*	*266.913.190.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*266.913.190.000*	*266.913.190.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	49.952.009.891	49.995.698.394
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	22.299.825	43.688.503
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.299.825	43.688.503
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	**49.929.710.066**	**49.952.009.891**

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.691.319	26.691.319
- *Cổ phiếu phổ thông*	*26.691.319*	*26.691.319*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
- *Cổ phiếu phổ thông*	*26.691.319*	*26.691.319*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22.979.933.988	22.979.933.988
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000
	23.479.933.988	**23.479.933.988**

19. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.268.983.000	1.353.613.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	342.308.000	375.000.000
Chi sự nghiệp	1.037.308.000	459.630.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**573.983.000**	**1.268.983.000**

Công ty đang thực hiện các hợp đồng sử dụng nguồn kinh phí sau:

(1) Theo Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 11/HĐ-ĐT/KHCN ký ngày 28 tháng 12 năm 2015 giữa Bộ Công thương - Cơ quan chủ quản và Viện nghiên cứu - Tổ chức chủ trì dự án (bên giao) và Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (bên nhận), nội dung công việc "Lập thiết kế kỹ thuật cho Nhà máy Nhiệt điện chạy than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 11 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành một số hệ thống thiết bị phụ nhà máy nhiệt điện chạy than công suất tổ máy đến khoảng 600 MW. Thời gian thực hiện nhiệm vụ từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 7 năm 2020 từ nguồn kinh phí được cấp và nguồn vốn tự có.

- Đối với nguồn kinh phí được cấp: Trong năm 2018, 2019 và 2020, Công ty đã đầu tư mua sắm phần mềm, máy tính, công cụ, chi thù lao cho các chuyên gia theo Hợp đồng giao khoán công việc. Tuy nhiên, Công ty không ghi tăng nguyên giá tài sản cố định 17,445 tỷ đồng phần mềm và 0,358 tỷ đồng phần hệ thống máy tính từ nguồn vốn ngân sách tương ứng là 16,7 tỷ đồng từ nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định và 1,744 tỷ đồng chưa thanh toán. Do theo quy định của hợp đồng tài sản cố định mua sắm phục vụ hoạt động nghiên cứu sau khi kết thúc dự án hoàn trả lại đơn vị chủ quản.

- Đối với nguồn vốn tự có: Công ty không trích Quỹ Phát triển khoa học công nghệ, do đó đối với khoản chi cho hợp đồng này, tại thời điểm 31/12/2020 Công ty vẫn tạm ghi nhận vào khoản mục Phải thu khác số tiền 0,582 tỷ đồng.

(2) Theo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, dự án môi trường năm 2019 số 02.19/HĐ-MT ngày 10/01/2019 giữa Cục kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp (bên giao) và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (bên nhận), nội dung công việc "Đánh giá hiện trạng quản lý, xử lý, tiêu hủy dầu chứa PCB trong ngành điện, xây dựng mô hình xử lý PCB thí điểm". Thời gian thực hiện hợp đồng từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 12 năm 2019 từ nguồn kinh phí được cấp số tiền là 717.308.000 đồng, số chi sự nghiệp đã chi đến 31/12/2020 là 708.308.000 đồng, nguồn kinh phí còn lại cuối năm là 9.000.000 đồng.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

Địa điểm lô đất	Mục đích thuê	Thời gian thuê	Diện tích thuê
KM 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	Trụ sở công ty	Hàng năm	9.003,4 m2
Xã Mà Cooih, huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thuỷ điện	Đến tháng 8/2059	1.270.421,0 m2
Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thuỷ điện	Đến tháng 8/2059	925.153,0 m2
Phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, TP. Hà Nội (1)	Nhà xưởng Công ty	Từ 21/05/1998 đến 21/05/2038	786,0 m2
Khu bãi Lạng, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình (2)	Nhà kho	Từ 27/07/2001 đến 27/07/2051	2.000,0 m2

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Ngoài lô đất số (1), (2) nêu trên, Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 hiện đang quản lý sử dụng lô đất tại địa chỉ số 2 Phùng Hưng, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội (3) theo Quyết định số 04/QĐ-UB ngày 03/01/1991 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Sơn Bình về việc giao đất cho Xí nghiệp khảo sát I (nay là Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1), mục đích sử dụng làm Nhà làm việc văn phòng. Diện tích khu đất này 669,75 m2. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện I chưa hoàn thành thủ tục xác định hình thức sử dụng đất (giao đất hoặc thuê đất) và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các cơ quan địa phương cho tất cả các lô đất trên.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê nhà cửa, vật kiến trúc trên 03 lô đất (1), (2), (3) nêu trên theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- *Từ 1 năm trở xuống*	*1.582.272.727*	*967.090.911*
- *Trên 1 năm đến 5 năm*	*2.029.090.909*	*725.363.636*
- *Trên 5 năm*	-	-

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ	USD	250.012,73	369.775,08

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	770.993.629
Doanh thu sản xuất điện	178.510.583.828	84.687.641.017
Doanh thu tư vấn xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình điện	452.274.000.989	472.844.896.996
Doanh thu khác	1.042.681.816	2.302.064.946
	631.827.266.633	**560.605.596.588**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**442.058.531.063**	**307.897.594.104**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	731.578.177
Giá vốn sản xuất điện	91.782.258.976	77.194.660.098
Giá vốn tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	409.083.656.737	377.225.492.883
Giá vốn hoạt động khác	157.848.000	1.056.252.039
	501.023.763.713	**456.207.983.197**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.395.000	24.636.067
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	79.132.701	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	52.497.147	-
	149.024.848	**24.636.067**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	79.400.653.105	76.925.356.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	138.671.933	10.552.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	268.769.906
	79.539.325.038	**77.204.678.967**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	-	3.060.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	18.885.500
Chi phí khác bằng tiền	1.791.378.721	4.439.290.403
	1.791.378.721	**4.461.235.903**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.588.764.854	1.948.650.722
Chi phí nhân công	23.654.646.889	27.833.656.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	960.792.268	888.895.009
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(2.501.631.966)	(32.002.775.247)
Thuế, phí, và lệ phí	1.898.076.739	2.111.200.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.007.816.145	7.745.115.956
Chi phí khác bằng tiền	5.940.732.782	9.125.791.570
	37.549.197.711	**17.650.534.569**

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	73.454.546	1.747.636.364
Tiền phạt thu được	50.071.900	-
Xử lý công nợ phải trả khác tồn đọng không xác định được nghĩa vụ phải trả	975.357.560	-
Thu nhập khác	95.465.764	128.368.248
	1.194.349.770	**1.876.004.612**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản bị hư hại do tai nạn giao thông	-	479.587.092
Phạt vi phạm hợp đồng	475.806.385	1.197.547.701
Các khoản phạt khác	4.334.003.626	3.391.273.853
Chi phí khác	246.799.777	228.373.020
	5.056.609.788	**5.296.781.666**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.326.709.441	769.794.082
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	700.028.524	418.221.019
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.026.737.965**	**1.188.015.101**
Thuế TNDN đã nộp tại Lào (tại Công ty mẹ)	(871.226.412)	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay (tại Công ty mẹ)	-	14.288.192.267
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay (tại các Công ty con)	410.310.084	(7.577.945)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	16.655.777.307	5.983.221.976
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.869.394.055)	(4.796.074.092)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**21.352.204.889**	**16.655.777.307**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.183.628.315	497.007.864
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.183.628.315	497.007.864
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.691.319	26.691.319
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**44**	**19**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.275.736.226	40.333.409.752
Chi phí nhân công	172.977.411.226	167.485.593.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.880.940.064	50.723.297.199
Chi phí dự phòng	(2.501.631.966)	(32.002.775.247)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.727.058.459	118.540.751.400
Chi phí khác bằng tiền	132.062.313.079	144.188.623.140
	453.421.827.088	**489.268.900.011**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.181.348.481	-	33.995.077.764	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	419.331.332.423	(10.443.871.320)	372.362.993.826	(12.945.503.286)
	446.512.680.904	**(10.443.871.320)**	**406.358.071.590**	**(12.945.503.286)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	851.264.547.041	931.276.927.745
Phải trả người bán, phải trả khác	224.463.005.033	227.788.925.346
Chi phí phải trả	19.209.183.052	20.470.462.356
	1.094.936.735.126	**1.179.536.315.447**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.181.348.481	-	-	27.181.348.481
Phải thu khách hàng, phải thu khác	408.887.461.103	-	-	408.887.461.103
	436.068.809.584	**-**	**-**	**436.068.809.584**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.995.077.764	-	-	33.995.077.764
Phải thu khách hàng, phải thu khác	359.417.490.540	-	-	359.417.490.540
	393.412.568.304	**-**	**-**	**393.412.568.304**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	455.170.103.285	396.094.443.756	-	851.264.547.041
Phải trả người bán, phải trả khác	143.181.517.245	81.281.487.788	-	224.463.005.033
Chi phí phải trả	19.209.183.052	-	-	19.209.183.052
	617.560.803.582	**477.375.931.544**	**-**	**1.094.936.735.126**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	468.442.483.989	462.834.443.756	-	931.276.927.745
Phải trả người bán, phải trả khác	157.822.422.961	69.966.502.385	-	227.788.925.346
Chi phí phải trả	20.470.462.356	-	-	20.470.462.356
	646.735.369.306	**532.800.946.141**	**-**	**1.179.536.315.447**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chuyển lương phải trả thành vay ngắn hạn cá nhân	43.162.655.469	58.417.096.437
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	67.137.176.795	75.510.017.777
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	190.312.212.968	154.696.247.026

34. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 31/12/2020, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty phản ánh tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn của Công ty là 32,6 tỷ đồng, nợ phải trả lớn gấp 4,72 lần vốn chủ sở hữu và lỗ luỹ kế là 10,87 tỷ đồng, tương ứng 3,9% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2020/NQ-TVĐ1-ĐHĐCĐ ngày 02/11/2020, Đại hội thông qua Phương án bán tài sản Nhà máy Thuỷ điện Sông Bung 5 theo hình thức đấu giá công khai theo Luật đấu giá tài sản với giá khởi điểm 1.390,236 tỷ đồng, thời gian thực hiện trong năm 2020.

Ngày 02/11/2020, Công ty đã gửi thông báo về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản Nhà máy Thuỷ điện Sông Bung 5 trên Cổng thông tin điện tử Quốc gia về đấu giá tài sản là Công ty Đấu giá Hợp danh Quốc gia. Tuy nhiên đến hết thời hạn bán hồ sơ tham gia đấu giá (17h ngày 25/11/2020), không có tổ chức, cá nhân nào mua hồ sơ tham gia đấu giá.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các thủ tục cần thiết để chuẩn bị cho kế hoạch bán đấu giá tài sản là Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 trong năm 2021.

Công ty sẽ cơ cấu lại các khoản Nợ phải trả từ Nguồn thu bán đấu giá Nhà máy thủy điện Sông Bung 5. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được Công ty trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán điện	Khảo sát, Thiết kế công trình điện	Hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	178.510.583.828	452.274.000.989	1.042.681.816	631.827.266.633
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**86.728.324.852**	**43.190.344.252**	**884.833.816**	**130.803.502.920**
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	-	1.966.606.986	-	1.966.606.986
Tài sản bộ phận	703.355.998.254	18.266.577.118	-	721.622.575.372
Tài sản không phân bổ				880.622.656.462
Tổng Tài sản	**703.355.998.254**	**20.233.184.104**	**-**	**1.602.245.231.834**
Nợ phải trả không phân bổ				1.322.146.514.503
Tổng Nợ phải trả	**-**	**-**	**-**	**1.322.146.514.503**

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ (EVN)
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn EVN
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	Cùng tập đoàn EVN
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý Dự án Lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thuỷ điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thuỷ điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Điện Nhiệt điện Quảng Ninh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Ialy	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Lạng Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sông Ba Hạ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Cùng tập đoàn EVN

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Lạng Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Thạch Thất	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Mua bán điện	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sông Bung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thuỷ điện Trị An	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Truyền tải điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Truyền tải điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Điện lực Cao Bằng	Cùng tập đoàn EVN
Điện lực Nam Định	Cùng tập đoàn EVN
Nhà máy Thủy điện Ialy	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện quốc gia	Cùng tập đoàn EVN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 12)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**442.058.531.063**	**307.897.594.104**
Công ty Mua bán điện		178.510.583.828	84.687.641.018
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung		12.460.525.264	17.968.469.689
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc		74.152.035.209	56.714.104.358
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1		(565.582.977)	694.854.965
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La		(64.729.942)	19.548.413.636
Công ty Thủy điện Sơn La		25.898.126.828	15.579.114.665
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh		18.421.874.885	-
Tổng Công ty Truyền tải điện 1		4.723.533.105	6.847.586.557
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2		10.940.722.910	11.165.319.091
Công ty Thuỷ điện Trị An		3.405.104.131	-
Công ty Thủy điện Bản Vẽ		6.552.130.335	3.311.067.553
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1		-	91.299.094
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sông Ba Hạ		382.551.205	778.481.870
Công ty Thủy điện Tuyên Quang		-	2.071.689.107
Công ty Thủy điện An Khê-Kanak		-	3.437.149.665

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam		475.157.070	
Công ty Thủy điện Sông Bung		-	1.413.636.095
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh		1.711.572.727	1.155.380.290
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực		1.270.156.077	1.512.933.375
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Ialy		1.417.955.214	5.431.831.149
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2		-	420.909.091
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San		81.303.653	-
Ban Quản lý Dự án phát triển điện lực Hà Nội		961.183.784	-
Nhà máy thủy điện Hố Hô - CN thuộc Công ty CP thủy điện Hồ Bốn		1.654.775.163	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại		-	556.817.884
Công ty Thủy điện Huội Quảng Bản Chát		5.440.905.553	1.695.953.151
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung		-	231.101.171
Công ty Nhiệt điện Mông Dương		380.950.000	-
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia		385.955.113	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi		205.742.208	-
Công ty Thủy điện Sông Tranh		2.482.103.376	-
Công ty Thủy điện Quảng Trị		1.342.900.627	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - CN TCT Phát điện 1		832.918.810	-
Ban Quản lý Dự án Điện 1		25.331.167.892	45.271.902.144
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Hà Nội		544.122.911	(52.918.000)
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình		-	4.758.332.199
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân		-	303.636.364
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân		-	853.662.177
Công ty TNHH Đầu tư điện lực Việt Trung		-	66.727.273
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn		1.259.434.545	775.706.048
Ban Quản lý Dự án Điện 2		40.777.000.516	8.710.406.973
Ban Quản lý Dự án Điện 3		523.889.364	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa		-	1.883.243.708
Công ty Thủy điện Hòa Bình		5.854.717.647	590.696.205
Tổng Công ty Truyền tải Điện 2		-	121.818.182
Công ty Thuỷ điện Đồng Nai		-	1.958.181.818
Công ty Thuỷ điện Đại Ninh		-	996.240.000
Ban QLDA các công trình điện miền Nam		3.969.743.000	137.727.005
Ban Quản lý Dự án Lưới điện-Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc		6.013.005.543	5.591.353.048
Công ty Điện lực Phú Thọ		(5.427.778)	617.125.486
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia		2.874.982.358	-
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam		1.455.440.909	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**206.676.767.933**	**148.730.800.567**
Công ty Mua bán điện		35.313.840.601	3.457.840.069
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế		10.000.000.000	20.000.000.000
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La		2.220.268.834	4.567.499.734
Công ty Thủy điện Sơn La		7.853.068.892	7.019.160.001
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân		-	93.902.839

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn		-	655.276.653
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà		112.906.092	112.906.092
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3		31.445.455	31.445.455
Ban Quản lý dự án điện 2		8.282.438.177	4.610.996.276
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1		4.028.279.574	4.108.193.765
Tổng Công ty Truyền tải điện 1		4.827.351.903	5.226.919.724
Tổng Công ty Truyền tải điện 2		27.609.184	161.745.849
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung		11.409.916.588	9.211.728.752
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc		19.430.478.777	20.128.416.991
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh		54.480.270.364	10.664.990.246
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak		76.855.643	3.780.864.633
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam		855.573.608	332.900.830
Ban Quản lý dự án Thủy điện 3		168.657.161	168.657.161
Ban Quản lý dự án điện 3- Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam		362.521.141	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - CN TCT Phát điện 1		472.358.781	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang		18.489.368	1.538.407.227
Công ty Thủy điện Bản Vẽ		3.258.805.700	464.622.603
Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Trung		224.495.117	455.596.288
Ban Quản lý dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội		607.426.427	891.406.498
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4		486.117.779	627.183.933
Ban Quản lý dự án Thủy điện 6		-	187.759.205
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam		9.523.038.151	8.316.873.000
Công ty Thủy điện Ialy		559.750.735	4.303.398.264
Ban Quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Bắc		381.686.048	381.686.048
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2		230.691.000	563.942.000
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà Nội		1.140.630.239	604.661.816
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình		1.893.196.163	5.967.778.532
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn		-	170.096.401
Công ty Thủy điện Sông Bung		228.312.425	1.783.312.130
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia		424.550.624	-
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực		2.613.092.715	3.138.088.583
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam		22.519.000	22.519.000
Ban Quản lý dự án Thủy điện sông Bung 2		-	2.169.448.000
Công ty Điện lực Thạch Thất		-	4.238.182
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương		70.607.623	70.607.623
Ban Quản lý dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng		7.460.112	80.187.385
Điện lực Cao bằng		22.957.590	22.957.590
Điện lực Nam Định		29.909.091	29.909.091
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa		2.333.149.551	2.793.149.551
Ban Quản lý dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh		1.451.833.866	2.224.428.888
Ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận		33.000.000	33.000.000
Ban Quản lý Dự án lưới điện -Tổng công ty điện lực Miền Bắc		7.574.962.174	6.717.464.419
Ban Điều hành dự án Thủy điện Lai Châu		1.378.372.351	3.988.380.884
Công ty Phát triển thủy điện Sê San		89.434.018	-
Công ty Nhiệt điện Mông Dương		41.904.500	-
Công ty Điện lực Lạng Sơn		204.633.212	305.162.370
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ		272.289.907	746.053.406
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát		2.394.807.792	1.804.849.793
Công ty Điện lực Bắc Ninh		128.610.431	128.610.431

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty Điện lực Hà Nam		1.194.655	1.194.655
Công ty Điện lực Hà Tây		60.296.656	82.128.292
Công ty Điện lực Hà Tĩnh		24.267.776	24.267.776
Công ty Điện lực Hòa Bình		43.244.717	43.244.717
Công ty Điện lực Lào Cai		1.979.913	1.979.913
Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình		60.304.921	60.304.921
Công ty Điện lực Phú Thọ		141.917.961	266.887.346
Công ty Điện lực Quảng Ninh		30.878.787	30.878.787
Công ty Điện lực Sơn La		442.096.201	442.096.201
Công ty Điện lực Thái Nguyên		68.000.000	68.000.000
Công ty Điện lực Thanh Hóa		87.395.355	87.395.355
Công ty Điện lực Thanh Trì		144.512.759	144.512.759
Công ty Điện lực Yên Bái		283.497.232	283.497.232
Công ty Điện lực Điện Biên		196.308.840	196.308.840
Công ty TNHH Đầu tư Điện lực Việt Trung		66.957.321	66.957.321
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc		84.158.971	84.158.971
Ban Điều hành dự án Thuỷ điện Sơn La		1.200.120.606	1.818.691.842
Công ty Điện lực Nghệ An		10.217.860	10.217.860
Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Bắc		148.853.568	148.853.568
Công ty Thủy điện Quảng Trị		44.495.605	-
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia		921.990.849	-
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam		993.785.000	-
Công ty Thủy điện Hòa Bình		4.019.717.896	-
Người mua trả tiền trước		**41.859.591.906**	**73.234.451.073**
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh		-	3.308.242.364
Ban Quản lý Dự án Các công trình Điện miền Bắc		10.472.337.086	15.410.614.284
Ban Quản lý Dự án Các công trình Điện miền Trung		10.587.345.972	8.958.727.081
Ban Quản lý dự án Điện 1		3.571.392.175	6.839.102.979
Ban Quản lý dự án Điện 2		2.486.786.560	10.575.922.649
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện		2.903.675.834	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Công ty Điện lực 1		768.981.720	768.981.720
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát Điện 1		898.500.000	898.500.000
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình		495.852.349	525.852.349
Ban Điều hành dự án Thủy điện Lai Châu		-	2.310.008.533
Ban Quản lý Dự án Thuỷ điện 1		1.041.485.849	499.258.766
Ban Quản lý dự án Thuỷ điện 2		-	333.251.000
Ban Quản lý Dự án Thuỷ điện 4		-	400.985.150
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2		-	10.575.922.649
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3		443.158.789	-
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà nội - Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội		458.917.000	458.917.000
Công ty Cổ phần Thuỷ điện sông Ba Hạ		31.114.907	31.114.907
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải phòng		99.719.082	99.719.082
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak		-	1.032.450.727
Công ty Truyền tải điện 1		17.073.500	-
Công ty Điện lực Lạng Sơn		-	288.100.000
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân		-	368.000.000

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Ban Quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội		636.672.930	336.039.240
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát		-	1.496.206.957
Công ty Thủy điện Hòa Bình		-	665.915.455
Ban Quản lý Dự án Lưới điện		1.434.696.480	3.119.239.867
Ban quản lý Dự án Phát triển Điện lực		2.206.078.314	2.206.078.314
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mở		1.000.000.000	1.000.000.000
Viện năng lượng		565.800.000	565.800.000
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam		161.500.000	161.500.000
Ban Quản lý dự án các công trình Điện miền Nam		1.070.863.270	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà		305.652.398	-
Nhà máy thủy điện Hố Hô - CN thuộc Công ty CP thủy điện Hồ Bốn		201.987.691	-
Phải trả khác		**60.480.430.776**	**47.563.327.061**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		60.480.430.776	47.563.327.061

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

			Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc			**413.400.000**	**379.080.000**
+ Phạm Nguyên Hùng	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2020)	413.400.000	379.080.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị			**2.153.760.000**	**1.938.384.000**
+ Nguyễn Tài Anh	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2020)	210.600.000	-
+ Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc		358.800.000	322.920.000
+ Đặng Hoàng Cầm	Phó Tổng Giám đốc		358.800.000	322.920.000
+ Nguyễn Hữu Chỉnh	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT		358.800.000	322.920.000
+ Trần Thái Hải	Thành viên HĐQT		358.800.000	322.920.000
+ Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên HĐQT		358.800.000	322.920.000
+ Nguyễn Đức Thành	Thành viên độc lập HĐQT		71.760.000	64.584.000
+ Cao Thúy Nga	Trưởng BKS		288.000.000	259.200.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 căn cứ Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ Quy định về Quản lý thuế đối với Doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2019 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	37.470.215.869	51.758.408.136	14.288.192.267	Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm 2018, 2019
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.236.174.295	(12.052.017.972)	(14.288.192.267)	

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Quyền Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Doãn Thị Thu Dung	Dương Anh Tuấn	Nguyễn Hữu Chỉnh